

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Reading:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày..../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày..../....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2 - Vocabulary Revision & Movers speaking

A. VOCABULARY

◆ Places in town

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	hospital (n)	bệnh viện	5	sweet shop (n)	cửa hàng kẹo ngọt
2	fire station (n)	trạm cứu hỏa	6	café (n)	quán cà phê
3	pet shop (n)	cửa hàng thú cưng	7	shoe shop (n)	cửa hàng giày
4	toy shop (n)	cửa hàng đồ chơi	8	clothes shop (v)	cửa hàng quần áo

◆ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	drive (v) → drove	lái → đã lái	5	leave (v) → left	rời khỏi → đã rời khỏi
2	around (adv)	xung quanh	6	find (v) → found	tìm → đã tìm
3	realize (v) → realized	nhận ra → đã nhận ra	7	pull out (phr.v)	lấy ra
4	forget (v) → forgot	quên → đã quên	8	pulled out	đã lấy ra

*Note: *adv = adverb: trạng từ; n = noun: danh từ; v = verb: động từ;**phr.v = phrasal verb: cụm động từ.**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Match the words with the suitable descriptions (Nối từ vựng với mô tả phù hợp)

A. use for hands

B. uses for head

C. sells candies

0. <i>pet shop</i>	1. <i>gloves</i>	2. <i>café</i>	3. <i>apartment building</i>	4. <i>helmet</i>	5. <i>sweet shop</i>
<i>D. sells dogs and cats</i>	<i>E. people live here</i>			<i>F. has coffee and tea</i>	

0. D	1.	2.	3.	4.	5.
------	----	----	----	----	----

II. Write the name of the place that these people work at

(Viết tên địa điểm nơi những người này làm việc)

toy shop	fire station	clothes shop	café	hospital	shoe shop
----------	--------------	--------------	------	----------	-----------

	0. <u>toy shop</u>		2. _____		4. _____
	1. _____		3. _____		5. _____

III. Reorder the letters (Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành một từ vựng hoàn chỉnh)

0  m-l-h-e-t-e <u>helmet</u>	1  k-s-a-m _____	2  o-o-b-s-t _____
3  o-e-b-k-s-t-r-o-o _____	4  i-f-g-t h-s-p-o _____	5  t-c-o-i-n-n-n-e-t _____

IV. Reorder the words (Sắp xếp lại từ)

0. She/ every day. / watches TV → _____ She watches TV every day. _____.

1. house. / my / This / is → _____.

2. are / These / toys. / Anna's → _____.

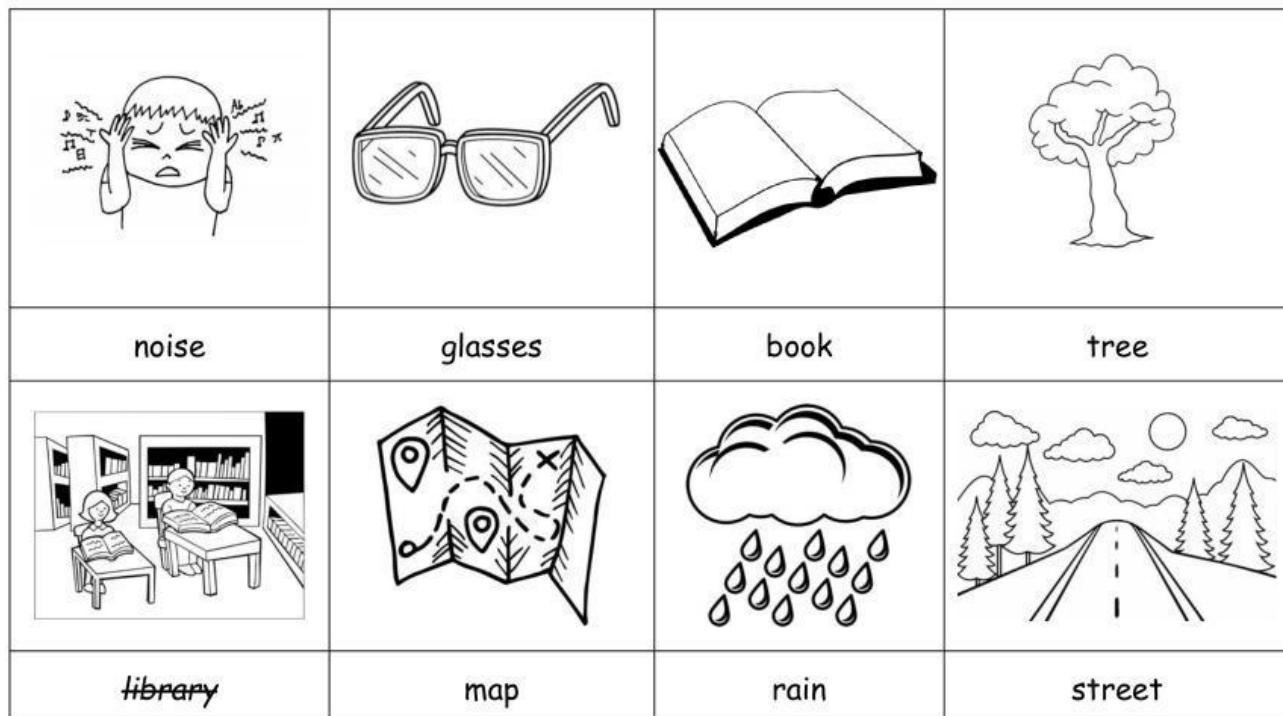
3. mine. / This / is / car → _____.

4. My / guitar. / plays / brother / the → _____.

5. a / There / is / 10 a.m. / meeting / at → _____.

READING

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.



Last weekend, my grandfather drove me around the town. First, we went to the (0) library because he wanted to buy a new book. When we got there, he realized he forgot his (1) _____, so he couldn't see very well.

"Did you hear that (2) _____ outside?" he asked me.

"No, Grandpa," I said, "Maybe it's just the sound of cars on the (3) _____."

After we left the library, we walked down to the park, where we found a big (4) _____. Grandpa pulled out a (5) _____ from his backpack and started showing me every places. It was a fun day!

(6) Now choose the best name for the story.

- A. Grandpa's adventure map!
- B. The lost glasses mystery!
- C. My grandfather's favorite library!